



Địa chỉ: Số 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2021

HÀ NỘI - 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	312,960	297,561
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	584,122	1,550,785
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	8,073,199	12,114,277
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,625,031	12,014,277
2	Cho vay các TCTD khác		448,168	100,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		67,149	38,573
VI	Cho vay khách hàng		40,735,225	39,854,967
1	Cho vay khách hàng	V.4	41,341,095	40,313,272
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	V.5	(605,870)	(458,305)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6	11,406,420	13,295,520
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		6,265,842	7,656,115
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,546,221	5,866,923
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(405,643)	(227,518)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	654,682	654,682
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(64,918)	(64,918)
X	Tài sản cố định		704,021	563,519
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	123,211	130,908
a	Nguyên giá TSCĐ		315,254	305,780
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(192,043)	(174,872)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	580,810	432,611
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		663,351	504,155
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(82,541)	(71,544)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.10	18,564,497	21,231,356
1	Các khoản phải thu		13,762,492	18,722,751
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,697,042	1,806,302
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,304,963	902,303
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(200,000)	(200,000)
	Tổng tài sản có		81,102,275	89,601,240

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	3,295,839	9,027,173
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,840,639	9,027,173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay các TCTD khác		455,200	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.13	69,461,479	72,084,752
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	49,527	71,066
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.15	2,023,700	2,127,220
VII	Các khoản nợ khác	V.16	1,844,485	2,028,209
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,488,248	1,816,571
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		356,237	211,638
4	Dự phòng rủi ro khác(Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		76,675,030	85,338,420
VIII	Vốn và các quỹ	V.17	4,427,245	4,262,820
1	Vốn của TCTD		4,071,911	4,071,911
a	Vốn điều lệ		4,101,555	4,101,555
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644)	(29,644)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		157,516	157,516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		197,818	33,393
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		164,425	1,212
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		33,393	32,181
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		81,102,275	89,601,240

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		10,399,044	6,628,265
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		682,800	115,475
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		682,800	854,515
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		9,033,444	5,658,275
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		91,192	158,347
5	Bảo lãnh khác		2,397,552	1,976,388
6	Các cam kết khác		1,039,895	112,898

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2021

Lập Bảng

Hà Chi Hiên

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Lệ Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,492,423	1,479,519	4,364,474	4,190,216
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1,053,032	1,128,484	3,276,396	3,358,858
I	Thu nhập lãi thuần		439,391	351,035	1,088,078	831,358
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35,847	27,238	169,934	77,262
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		23,597	18,109	68,583	48,588
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	12,250	9,129	101,351	28,674
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(863)	564	3,102	4,803
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		54,620	12,760	87,693	86,651
5	Thu nhập từ hoạt động khác		18,264	21,439	34,792	63,152
6	Chi phí hoạt động khác		66,938	15,969	99,103	67,094
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		(48,674)	5,470	(64,311)	(3,942)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22
VIII	Chi phí hoạt động	VI.23	244,791	201,644	684,691	580,743
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		211,933	177,314	531,222	366,801
X.1	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		132,098	2,000	145,691	38,261
X.2	Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		.	170,000	180,000	300,000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		79,835	5,314	205,531	28,540
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		15,967	2,522	41,106	7,392
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
XII	Chi phí thuế TNDN		15,967	2,522	41,106	7,392
XIII	Lợi nhuận sau thuế		63,868	2,792	164,425	21,148
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	

Lập Bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Lệ Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,847,047	4,096,186
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(3,604,719)	(3,334,385)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		101,351	28,674
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		90,795	91,454
5	Thu nhập khác		(43,338)	75,501
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro		7,382	9,256
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(683,855)	(628,362)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(1,480)	28
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn			(286,817)	338,352
Những thay đổi về tài sản hoạt động				0
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(348,168)	884,208
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,710,975	(827,994)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(28,576)	13,290
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,027,823)	(2,143,703)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(2,000)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		3,029,856	(1,753,877)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(5,731,334)	(11,584,871)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(2,623,273)	5,504,237

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(103,520)	(13,254)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(21,539)	(35,208)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		139,461	56,929
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(5,290,758)	(9,563,891)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(50,458)	(18,471)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		706	(6,873)
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	(2,023)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(49,752)	(27,367)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,340,510)	(9,591,258)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		13,862,623	15,116,524
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		.	.
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		8,522,113	5,525,266

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Lập Bảng

Hà Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Q. TÔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Lệ Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3 Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
2.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó chủ tịch
3.	Bà Trương Lệ Hiền	Thành viên
4.	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên
5.	Ông TAMAKI KIDO	Thành viên độc lập

4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Bà Dương Thị Lệ Hà	Quyền Tổng giám đốc
2.	Bà Hoàng Thu Trang	Phó Tổng giám đốc
3.	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc
4.	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng giám đốc
5.	Bà Lê Kim Chi	Phó Tổng giám đốc
6.	Bà Nguyễn Thị Thúy Dương	Phó Tổng giám đốc
7.	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số chi nhánh : 24
- Số công ty con : 1

6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7 Tổng số cán bộ, công nhân viên :2.028

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.
- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng
- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT/NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6 Kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2021

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.'

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	268,898	257,225
Tiền mặt bằng ngoại tệ	44,062	40,336
Tổng	312,960	297,561

2 Tiền gửi tại NHNN

	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	584,122	1,550,785
- Bằng VND	425,807	1,354,372
- Bằng ngoại tệ	158,315	196,413
Tổng	584,122	1,550,785

3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,114,131	1,714,570
- Bằng VND	1,869,499	1,436,648
- Bằng ngoại tệ	244,632	277,922
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,510,900	10,299,707
- Bằng VND	5,010,180	6,304,272
- Bằng ngoại tệ	500,720	3,995,435
Tổng	7,625,031	12,014,277
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	448,168	100,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

- Bảng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng	448,168	100,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8,073,199	12,114,277
4 Cho vay khách hàng		
	<i>30-09-2021</i>	<i>31-12-2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41,319,870	40,277,119
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	21,225	36,153
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	41,341,095	40,313,272
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<i>30-09-2021</i>	<i>31-12-2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	37,953,654	39,121,555
Nợ cần chú ý	2,587,057	582,885
Nợ dưới tiêu chuẩn	228,223	55,841
Nợ nghi ngờ	81,489	87,573
Nợ có khả năng mất vốn	490,672	465,418
Tổng	41,341,095	40,313,272
- Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<i>30-09-2021</i>	<i>31-12-2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	10,875,760	11,294,357
Nợ trung hạn	15,946,242	14,096,459
Nợ dài hạn	14,519,093	14,922,456
Tổng	41,341,095	40,313,272
5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tín dụng		
	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	295,615	162,690
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	13,560	134,005
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		-
Số dư cuối kỳ	309,175	296,695
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	278,910	148,266
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	16,705	33,805
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(19,381)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

Số dư cuối kỳ	295,615	162,690
6 Chứng khoán đầu tư		
	30-09-2021	31-12-2020
	Triệu VND	Triệu VND
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	6,265,842	7,656,115
- Chứng khoán chính phủ	6,265,842	7,028,515
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	627,600
b. Chứng khoán vốn	-	-
Tổng	6,265,842	7,656,115
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	5,546,221	5,866,923
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	(405,643)	(227,518)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Tổng	5,140,578	5,639,405
7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
	30-09-2021	31-12-2020
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719,600	719,600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64,918)	(64,918)
Tổng	654,682	654,682
8 Tài sản cố định hữu hình		
8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này		

DVT: Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	43,575	130,353	47,394	82,806	1,652	305,780
Mua trong kỳ	42	463	7,769	3,043	-	11,317
Thanh lý	-	-	(1,813)	(30)	-	(1,843)
Điều chỉnh						
Số dư cuối kỳ	43,617	130,816	53,350	85,819	1,652	315,254
HAO MÓN						
Số dư đầu kỳ	10,527	70,437	35,053	57,691	1,164	174,872
Tăng trong kỳ	1,134	8,451	3,079	6,284	66	19,014
Giảm do thanh lý	-	-	(1,813)	(30)	-	(1,843)
Điều chỉnh giảm TT45						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2021

Điều chỉnh giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11,661	78,888	36,319	63,945	1,230	192,043
GIA TRỊ CÒN LẠI						-
Ngày đầu kỳ	33,048	59,916	12,341	25,115	488	130,908
Ngày cuối kỳ	31,956	51,928	17,031	21,874	422	123,211

8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước

31-12-2020

ĐVT: Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44,394	130,954	46,891	79,235	1,773	303,247
Mua trong kỳ		41	934	7,823	-	8,798
Thanh lý	(819)	(643)	(432)	(4,371)		(6,265)
Điều chỉnh		1	1	119	(121)	-
Số dư cuối kỳ	43,575	130,353	47,394	82,806	1,652	305,780
HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	9,294	59,407	30,982	51,046	987	151,716
Tăng trong kỳ	1,514	11,544	4,156	10,187	186	27,587
Giảm do thanh lý	(283)	(513)	(84)	(3,551)	-	(4,431)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác	2	(1)	(1)	9	(9)	-
Số dư cuối kỳ	10,527	70,437	35,053	57,691	1,164	174,872
GIA TRỊ CÒN LẠI						
Ngày đầu kỳ	35,100	71,547	15,909	28,189	786	151,531
Ngày cuối kỳ	33,048	59,916	12,341	25,115	488	130,908

9 Tài sản cố định vô hình

9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này

ĐVT: Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	379,918	-	69,555	54,682	504,155
Tăng trong kỳ	156,230		385	2,581	159,196
Thanh lý					-
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	536,148	-	69,940	57,263	663,351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	-	-	39,852	31,692	71,544
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	4,675	6,322	10,997
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	44,527	38,014	82,541
GÍA TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	379,918	-	29,703	22,990	432,611
Ngày cuối kỳ	379,918	-	25,413	19,249	580,810

9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước

31-12-2020

ĐVT: Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	59,404	54,682	495,224
Tăng trong kỳ	0		10,251	-	10,251
Thanh lý	(1,220)		(100)	-	(1,320)
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	379,918	-	69,555	54,682	504,155
HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	231	-	33,115	23,878	57,224
Trích khấu hao trong kỳ	11		6,832	7,799	14,642
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	(242)		(80)	-	(322)
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác			(15)	15	-
Số dư cuối kỳ	-	-	39,852	31,692	71,544
GÍA TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	380,907	-	26,289	30,804	438,000
Ngày cuối kỳ	379,918	-	29,703	22,990	432,611

10 Tài sản có khác

	30-09-2021	31-12-2020
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14,592	19,695
2. Các khoản phải thu	13,747,900	18,703,056
3. Lãi và phí phải thu	2,697,042	1,806,302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

4. Tài sản có khác	2,304,963	902,303
5. Dự phòng rủi ro tài sản có	(200,000)	(200,000)
Tổng	18,564,497	21,231,356
11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Vay NHNN	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Tổng	-	-
12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,829,739	827,466
- Bằng VND	1,829,673	827,394
- Bằng ngoại tệ	66	72
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,010,900	8,199,707
- Bằng VND	510,180	4,204,272
- Bằng ngoại tệ	500,720	3,995,435
Tổng	2,840,639	9,027,173
12.2 Vay các TCTD khác	-	-
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ	455,200	-
Tổng	455,200	-
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	3,295,839	9,027,173
13 Tiền gửi của khách hàng	30-09-2021	31-12-2020
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,281,579	6,163,218
- Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	5,189,024	6,073,979
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	92,555	89,239
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	63,934,790	65,717,151
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	63,019,821	63,276,872
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	914,969	2,440,279
Tiền gửi vốn chuyên dùng	781	8,908
Tiền gửi ký quỹ	244,329	195,475
Tổng	69,461,479	72,084,752
- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp	30-09-2021	31-12-2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của TCKT	8,747,435	9,031,374
Tiền gửi của cá nhân	59,943,103	62,497,542
Tiền gửi của các đối tượng khác	770,941	555,836
Tổng	69,461,479	72,084,752
14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	49,527	71,066
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	49,527	71,066
15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2,023,700	2,127,220
Phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	2,023,700	2,127,220
16 Các khoản nợ khác	30-09-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	13,480	9,961
Các khoản phải trả bên ngoài	342,757	201,677
Lãi và phí phải trả	1,488,248	1,816,571
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Tổng	1,844,485	2,028,209

17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng
17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Triệu VND

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	4,101,555	4,101,555	-	4,101,555	4,101,555	
Thặng dư vốn cổ phần	-					
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	-
Tổng	4,071,911	4,071,911		4,071,911	4,071,911	

17.3 Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

	30-09-2021	31-12-2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549,438,599	549,438,599
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu phổ thông	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu phổ thông	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	31,195	32,171
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,362,718	3,437,061
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	255,949	398,244
nợ		
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	255,949	398,244
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	714,612	322,740
Tổng	4,364,474	4,190,216

19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3,119,110	3,073,763
Trả lãi tiền vay	1,857	4,879
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	150,978	150,287
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4,451	129,929
Tổng	3,276,396	3,358,858

20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	20,893	20,331
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,038	1,132
Thu khác	148,003	55,799
Tổng	169,934	77,262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2021

20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi dịch vụ thanh toán	6,114	4,096
Chi về ngân quỹ	2,377	4,669
Chi về ủy thác và đại lý	3,194	2,330
Chi khác	56,898	37,493
Tổng	68,583	48,588
20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	101,351	28,674
21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	392,006	341,196
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	251,993	106,796
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	140,013	234,400
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	388,904	336,393
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	226,649	77,277
- Chi từ kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	162,255	259,116
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3,102	4,803
22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn		-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng		-
23 Chi phí hoạt động	<u>Đến 30/09/2021</u>	<u>Đến 30/09/2020</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	1,040	8,416
2. Chi phí cho nhân viên	375,828	284,437
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	334,359	252,594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

- Các khoản chi đóng góp theo lương	26,184	20,536
- Chi trợ cấp	538	429
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	143,778	143,700
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	29,992	32,280
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	94,892	87,013
Trong đó:		
- Công tác phí	2,596	3,399
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	31	17
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	69,153	57,177
6. Chi phí dự phòng	-	-
Tổng	684,691	580,743

VIII. Các thông tin khác

24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

Triệu VND

Chỉ tiêu	Đến 30/09/2021	Đến 30/09/2020
I. Tổng số cán bộ, CNV	2,028	1,888
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	334,359	252,594
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	538	429
4. Tổng thu nhập	334,897	253,023
5. Tiền lương bình quân	18.3	14.9
6. Thu nhập bình quân	18.3	14.9

25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Triệu VND

Chỉ tiêu	31-12-2020	Phát sinh		30/09/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1,609	16,611	17,163	1,057
2. Thuế TNDN	1,232	41,106	1,376	40,962
3. Các loại thuế khác	2,535	21,057	21,601	1,991
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Tổng cộng	5,376	78,774	40,140	44,010

26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

30-09-2021

31-12-2020

Triệu VND

Triệu VND

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

2,488,744

2,134,735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021

Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	91,192	158,347
Bảo lãnh khác	2,397,552	1,976,388

27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	41,789,263	8,209,153	2,488,744	0	11,406,420
Nước ngoài					

Lập bảng



Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Q. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Lệ Hà

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	33,393	4,262,820
Tăng trong kỳ			-	-	-	-	164,425	164,425
Giảm trong kỳ			-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	197,818	4,427,245